

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2022

Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới với số ca mắc tăng cao. Tính đến 8 giờ ngày 25/3/2022, số ca mắc Covid-19 trên toàn cầu đã hơn 477,7 triệu ca và hơn 6,1 triệu ca tử vong¹. Những vùng dịch Covid-19 “nóng nhất” vẫn là ở châu Âu và châu Mỹ khi dịch có xu hướng tái bùng phát, số ca mắc mới vẫn tăng cao tại nhiều quốc gia. Bên cạnh đó, cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine đã tác động làm giá dầu thô tăng cao và giá vàng tăng mạnh. Tại Việt Nam, số ca mắc Covid-19 tăng mạnh từ giữa tháng 2 tới nay. Việc cho phép sản xuất và lưu hành thuốc chữa Covid-19 do Việt Nam sản xuất đã tạo nguồn cung quan trọng về thuốc điều trị cho người mắc bệnh. Trong bối cảnh số ca nhiễm mới tăng nhanh sau kỳ nghỉ Tết, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 17/3/2022 về Chương trình phòng, chống dịch Covid-19, hướng tới thay đổi mục tiêu trong kiểm soát dịch Covid-19. Các địa phương đã chủ động, bình tĩnh ứng phó kịp thời với những diễn biến phức tạp của dịch bệnh, bảo đảm hoạt động của các cấp, các ngành cơ bản thông suốt. Tại Bà Rịa - Vũng Tàu, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực mặc dù số ca nhiễm Covid-19 vẫn tăng cao. Sản xuất công nghiệp đang dần hồi phục; hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá, thương mại, dịch vụ của các doanh nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực; các lĩnh vực văn hoá, xã hội vẫn được quan tâm. Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong tháng 3 và quý I năm 2022 cụ thể trên từng lĩnh vực như sau:

1. Tài chính, ngân hàng

Thu tiền sử dụng đất quý I năm 2022 giảm 32,87% so với cùng kỳ năm trước đã làm số thu nội địa giảm 0,21%. Thu thuế xuất nhập khẩu giảm 20%; thu dầu thô tiếp tục tăng cao do bất ổn của tình hình chính trị thế giới. Chi ngân sách địa phương tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế, quản lý Nhà nước, đặc biệt là công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn. Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng và đảm bảo tỷ lệ an toàn với vốn vay; nợ xấu tiếp tục được kiểm soát.

1.1 Tài chính

¹ Nguồn: <https://ncov.vn.net.vn/tin-tuc/cap-nhat-tinh-hinh-dich-covid-19-sang-25-3/2a4257d9-0aae-45d9-9f22-35c0b36426dc>

Thu ngân sách Nhà nước: trong quý I năm 2022, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh ước tính 25.315 tỷ đồng, đạt 35,38% so với dự toán và tăng 15,01% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thu về dầu thô tăng cao. Ước thu dầu thô 9.183,7 tỷ đồng, đạt 55,32% so với dự toán và tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm trước. Thu xuất nhập khẩu 4.788 tỷ đồng, đạt 23,59% so với dự toán và giảm 20% so với cùng kỳ năm trước. Thu nội địa 11.343,3 tỷ đồng, đạt 32,73% so với dự toán và giảm 0,21% so với cùng kỳ, trong đó: có 12/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ thu của dự toán giao; 4/16 khoản thu không đạt tiến độ thu của dự toán và 1 khoản thu không giao dự toán nhưng thực tế có phát sinh là khoản thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

Chi ngân sách địa phương: tổng chi ngân sách địa phương ước quý I năm 2022 là 4.316 tỷ đồng, đạt 17,82% so với dự toán và tăng 14,31% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Chi đầu tư phát triển 2.134,4 tỷ đồng, đạt 16,35% so với dự toán và tăng 26,72% so với cùng kỳ năm trước; chi thường xuyên 2.174,8 tỷ đồng, đạt 20,59% so với dự toán và bằng tăng 3,99% so với cùng kỳ năm trước.

Cân đối thu - chi ngân sách địa phương: thu ngân sách địa phương được hưởng quý I năm 2022 là 6.129,2 tỷ đồng, đạt 32,69% so dự toán và giảm 9,64% so cùng kỳ năm trước; chi ngân sách địa phương 4.316 tỷ đồng, đã đảm bảo đủ nguồn ngân sách đáp ứng nhu cầu chi theo dự toán.

1.2 Ngân hàng

Hoạt động huy động vốn: ước đến cuối tháng 3, tổng nguồn huy động vốn ước đạt 178.000 tỷ đồng tăng 1,13% so với đầu năm; trong đó, tiền gửi tiết kiệm tăng 22,54%, chiếm 53,37% tổng nguồn huy động. Tiền gửi bằng đồng Việt Nam luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn huy động với 89,27%; tiền ngoại tệ chiếm 10,73%, chủ yếu của các công ty trong ngành dầu khí và tập trung tại một số chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn như: Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương, Ngân hàng Thương mại CP Đầu tư và Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngân hàng Thương mại CP Liên doanh Việt - Nga.

Hoạt động tín dụng: ước đến cuối tháng 3, đầu tư tín dụng cho các thành phần kinh tế khoảng 132.500 tỷ đồng, tăng 5,23% so với đầu năm. Dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm 49,81% tổng dư nợ, cho vay trung dài hạn chiếm 50,19% tổng dư nợ. Dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng chiếm 96,08% tổng dư nợ, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 3,92% tổng dư nợ.

2. Đầu tư, xây dựng

Hoạt động đầu tư trong quý I năm 2022 tập trung chủ yếu vào việc triển khai kế hoạch vốn đầu tư năm 2022, các công trình mới được bố trí vốn đang trong thời gian chuẩn bị hoàn tất các thủ tục, hồ sơ chuẩn bị đầu tư nên khối lượng thực hiện chủ yếu tại các công trình chuyển tiếp. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giảm 20,69% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của dịch Covid-19 kéo dài khiến các dự án đầu tư, xây dựng trên địa bàn tỉnh gặp khó khăn, các nhà đầu tư nước ngoài hạn chế đầu tư

để tránh rủi ro.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: ước quý I năm 2022 là 8.736,3 tỷ đồng, giảm 10,67% so với quý trước và giảm 20,69% so với cùng kỳ năm trước do vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 43,05%, trong đó có Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Polypropylene và kho ngầm chứa khí dầu mỏ hóa lỏng của Tập đoàn Hyosung đang tạm dừng hoạt động. Vốn ngân sách Nhà nước ước thực hiện quý I là 2.940 tỷ đồng, giảm 10,76% so với quý trước và giảm 6,67% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước 3.849,9 tỷ đồng, bằng 92,04% so với quý trước, giảm 10,26% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý: ước tính tháng 3 là 686,3 tỷ đồng, tăng 6,44% so với tháng trước, giảm 6,74% so với cùng kỳ năm trước. Ước quý 1 năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý là 2.007,4 tỷ đồng, bằng 18,91% so với kế hoạch năm và giảm 6,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước 1.545,9 tỷ đồng, bằng 17,49% so với kế hoạch năm và giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước 461,5 tỷ đồng, bằng 25,95% so với kế hoạch năm và giảm 8,98% so với cùng kỳ năm trước.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá xăng dầu, phân bón và thức ăn chăn nuôi liên tục tăng cao trong những tháng gần đây đã khiến chi phí sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng cao. Một số loại nông sản chủ yếu xuất khẩu qua Trung Quốc, đến giai đoạn thu hoạch không thể xuất đi do phía Trung Quốc tạm dừng thông quan qua các cửa khẩu trong thời gian dài vì ảnh hưởng của dịch Covid-19. Do đó, nhiều loại nông sản giảm giá mạnh khiến nông dân thua lỗ. Lâm nghiệp phát triển ổn định; sản lượng thủy sản quý I tăng 2,84% so với cùng kỳ năm trước.

3.1 Nông nghiệp

Cây hàng năm: diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân 2021-2022 là 6.904,1 ha, giảm 0,18% so với cùng kỳ năm trước. Giống lúa đưa vào sản xuất vụ đông xuân chủ yếu là OM4900, IR50404, ML48, OM5451... Các huyện đã phối hợp với Trung tâm Quản lý khai thác công trình thủy lợi xây dựng lịch cấp nước hợp lý, hướng đến mục tiêu nâng cao sản lượng sản xuất vụ đông xuân, không để bỏ hoang, thiếu nước hoặc sâu bệnh xảy ra trên diện rộng. Diện tích bắp vụ đông xuân đã xuống giống 1.021,6 ha, giảm 0,63% so với vụ đông xuân năm trước; khoai lang 3,7 ha, giảm 2,89%. Một số cây trồng hàng năm khác có diện tích gieo trồng tăng so với cùng kỳ năm trước như: đậu phộng 91,5 ha, tăng 1,78%; rau các loại 1.572,5 ha, tăng 0,26%; đậu các loại 99,3 ha, tăng 1,48%.

Dịch bệnh trên cây trồng: trên cây lúa vụ đông xuân có các đối tượng dịch hại chính là sâu đục thân, đạo ôn, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, cháy bìa lá, bọ trĩ, ốc bươu

vàng,... ở mức độ hại nhẹ - trung bình², không ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, còn có các đối tượng dịch hại khác như: bệnh vàng lá thối rễ, bọ trĩ và ốc gây hại trên cây bưởi; đom nâu và ruồi đục trái gây hại thanh long... với diện tích và mức độ gây hại không đáng kể.

Giá thanh long giảm mạnh, tiêu thụ khó khăn: từ sau Rằm tháng Giêng đến nay giá thanh long giảm mạnh, thanh long ruột trắng từ 12.000 đồng/kg giảm còn 2.000 đồng/kg; thanh long ruột đỏ từ 18.000 đồng/kg giảm còn 8.000 đồng/kg. Trong khi đó, chi phí phân bón, nhân công tăng cao khiến người trồng thanh long trái vụ trên địa bàn tỉnh thua lỗ nặng. Thời gian qua, nhiều cơ quan, Hội đoàn thể trong tỉnh đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo nhằm tìm cách tháo gỡ khó khăn về đầu ra cho trái thanh long nhưng vẫn chưa có giải pháp hữu hiệu nào, khi mà thị trường tiêu thụ chính vẫn phụ thuộc quá nhiều vào Trung Quốc.

Giá phân bón tăng mạnh: từ sau Tết Nguyên đán, giá các loại phân bón như Urê, DAP, NPK, Kali... liên tiếp tăng mạnh, có loại biến động giá theo tuần. Giá phân bón đã tăng gấp hơn gấp 2 lần so với cùng kỳ năm trước, đây được xem là mức giá cao nhất trong 50 năm trở lại đây. Việc giá phân bón tăng mạnh trong thời gian qua đã ảnh hưởng không nhỏ tới chi phí và lợi nhuận của bà con nông dân. Nguyên nhân dẫn đến giá phân bón trong nước tăng mạnh phần lớn do chịu tác động từ thị trường phân bón thế giới; trong đó có giá dầu tăng dẫn đến giá nguyên liệu sản xuất phân bón tăng. Bên cạnh đó, tác động từ cuộc xung đột giữa Nga-Ukraine cũng khiến giá phân bón biến động mạnh. Nước ta phải nhập khẩu 100% phân kali, trong khi, Nga và Belarus chiếm hơn 40% sản lượng kali nhập khẩu.

Công tác thủy lợi: Trung tâm Quản lý, Khai thác công trình thủy lợi đã duy trì cung cấp nước thô 210.000 m³/ngày đêm từ nguồn nước của các hồ: Đá Đen, Kim Long, Châu Pha, Xuyên Mộc, Suối Các, Sông Hòa, Đá Bàn, Sông Ray và đập dâng Cầu Mới phục vụ cho cấp nước sinh hoạt và dịch vụ.

Chăn nuôi và công tác thú y: đàn gia súc phát triển tương đối ổn định, sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng quý I ước 15.291,4 tấn, tăng 3,22% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt trâu 8,4 tấn, giảm 4,25%; sản lượng thịt bò 1.494,4 tấn, tăng 2,68%; sản lượng thịt gia cầm đạt 6.688,1 tấn, tăng 4,12%; trứng gia cầm khoảng 45,1 triệu quả, tăng 7,71%; sữa bò tươi 142,9 tấn, giảm 11,41%. Trong tháng, trên đàn gia súc có xảy ra các loại bệnh thông thường như: E.coly, tiêu chảy, viêm phổi,...; trên đàn gia cầm, cũng xảy ra một số dịch bệnh thông thường nhưng không phát dịch bệnh lớn. Chi cục

²Tình hình một số loại sâu bệnh: sâu đục thân 560,5 ha, tỷ lệ phổ biến 1-5%, có nơi cao 10%, giai đoạn làm đòng - trổ, phân bố tại Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Châu Đức, Long Điền, Phú Mỹ, Bà Rịa; đạo ôn 122,5 ha, tỷ lệ phổ biến 1-10%, giai đoạn làm đòng, phân bố tại Bà Rịa, Đất Đỏ, Long Điền, Phú Mỹ, Xuyên Mộc; rầy nâu 100 ha, mật số 50-100 con/m², mức độ nhiễm nhẹ, giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng, phân bố tại Đất Đỏ, Long Điền, Phú Mỹ, Xuyên Mộc, với mật số thấp chưa đưa vào số liệu thống kê; sâu cuốn lá 91 ha, mật số phổ biến 5-10 con/m², giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng, phân bố tại Bà Rịa, Đất Đỏ, Xuyên Mộc; cháy bìa lá 78,5 ha, tỷ lệ phổ biến 3-5%, giai đoạn làm đòng - trổ - chín, phân bố tại Bà Rịa, Đất Đỏ, Long Điền, Phú Mỹ; bọ trĩ 55 ha, mật số phổ biến 500-600 con/m², giai đoạn đẻ nhánh, phân bố tại Bà Rịa, Đất Đỏ, Long Điền.

Chăn nuôi và Thú y tiếp tục tăng cường công tác quản lý dịch tễ, công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ động vật, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh để có biện pháp xử lý kịp thời.

3.2 Lâm nghiệp

Sản lượng khai thác: sản lượng gỗ khai thác ước tính quý I là 19.063,8 m³, tăng 1,74% so với cùng kỳ; sản lượng củi khai thác 2.016,6 ster, tăng 1,07%.

Công tác quản lý bảo vệ rừng: trong quý I, Chi cục Kiểm lâm đã phối hợp với các chủ rừng, các cơ quan chức năng tổ chức 128 đợt tuần tra, truy quét và phát hiện 8 vụ vi phạm. Các hành vi vi phạm chủ yếu là: phá rừng 3 vụ, vận chuyển buôn bán lâm sản trái phép 1 vụ; tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái phép 3 vụ và vi phạm khác 1 vụ; đã tịch thu 3,32 m³ khối gỗ tròn, 2 dụng cụ, 1 phương tiện và xử phạt hành chính đối với các vụ vi phạm.

Công tác phòng chống cháy rừng: từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy rừng tại lâm phần rừng phòng hộ thuộc tiểu khu Kim Dinh, thành phố Bà Rịa, với diện tích cháy là 900 m², không gây thiệt hại về rừng. Lực lượng huy động tham gia chữa cháy 40 lượt người gồm lực lượng kiểm lâm, chủ rừng, cảnh sát Phòng cháy chữa cháy, bộ đội, Ủy ban nhân dân phường Long Hương, Kim Dinh và xã Tân Hưng, thành phố Bà Rịa.

3.3 Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản ước quý I là 98.837 tấn, tăng 2,84% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá 80.328 tấn, tăng 2,58%; tôm 4.442 tấn, tăng 4,73%; thủy sản khác 14.068 tấn, tăng 3,76%. Hình thức nuôi thả trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nuôi quảng canh với sản lượng ước quý I là 5.155 tấn, tăng 5,55% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: cá 1.353 tấn, tăng 5,43%; tôm 1.933 tấn, tăng 6,26%; thủy sản khác 1.868 tấn, tăng 4,92%. Sản lượng thủy sản khai thác quý I là 93.683 tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: cá 78.974 tấn, tăng 2,54%; tôm 2.508 tấn, tăng 3,57%; thủy sản khác 12.200 tấn, tăng 3,58%. Sản xuất giống: tổng sản lượng con giống quý I ước đạt 153 triệu con, tăng 1,13%, trong đó sản lượng con giống tôm sú ước đạt 77 triệu con, tăng 1,18%; tôm thẻ chân trắng ước đạt 76 triệu con, tăng 1,09%.

4. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Các dự án đầu tư hoàn thành đã khởi động sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều giá trị tăng thêm cho ngành công nghiệp. Chỉ số công nghiệp (IIP) bao gồm dầu thô và khí đốt tháng 3 tăng 18,8% so với tháng trước, tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước. IIP trừ dầu thô và khí đốt ước quý I tăng 7,86%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp(IIP): ước tháng 3 tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,39%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,42%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 6,58%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,96%. IIP quý I tăng

4,04% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng giảm 2,57%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,67%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 7,22%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,52%. Một số ngành kinh tế cấp 2 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng gần 2,9 lần; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 64,67%; sản xuất đồ uống tăng 42,27%; sản xuất từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 27,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 20,64%.

Một số sản phẩm chủ yếu: sản lượng dầu thô khai thác ước tháng 3 là 770 ngàn tấn, tăng 6,03% so với tháng trước và tăng 1,42% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý I là 2.274 ngàn tấn, tăng 0,09%. Khí tự nhiên dạng khí tháng 3 ước 575 triệu m³, tăng 30,31% so với tháng trước nhưng giảm 12,74% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý I là 1.607 triệu m³, giảm 5,59%. Một số sản phẩm khác có mức tăng trưởng quý I cao so với cùng kỳ năm trước như: bu tan đã được hóa lỏng tăng 64,67%; bộ com - lê, quần áo đồng bộ, áo jacket tăng 55,56%; bia dạng lon tăng 42,27%; ure tăng 13,65%; polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy tăng 12,62%.

5. Đăng ký kinh doanh

Tháng 3: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh đã cấp đăng ký kinh doanh cho 164 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 1.432,4 tỷ đồng; trong đó: 1 doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là 1,5 tỷ đồng; 20 công ty TNHH có hai thành viên trở lên, vốn điều lệ đăng ký là 78,4 tỷ đồng; 129 công ty TNHH 1 thành viên, vốn điều lệ đăng ký là 630,5 tỷ đồng; 14 công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký là 772 tỷ đồng. Đăng ký bổ sung, thay đổi cho 69 lượt doanh nghiệp; trong đó đăng ký bổ sung tăng vốn cho 8 doanh nghiệp với số vốn tăng thêm 277,7 tỷ đồng. Đăng ký hoạt động cho 24 chi nhánh, văn phòng đại diện; đăng ký giải thể 20 doanh nghiệp và tạm ngưng hoạt động cho 50 doanh nghiệp.

Quý I: trong quý I đã cấp đăng ký kinh doanh cho 331 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 2.500,7 tỷ đồng; trong đó: 2 doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là 2,2 tỷ đồng; 48 công ty TNHH có hai thành viên trở lên, vốn điều lệ đăng ký là 247,9 tỷ đồng; 247 công ty TNHH 01 thành viên, vốn điều lệ đăng ký là 1.075,4 tỷ đồng; 34 công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký là 1.175,2 tỷ đồng. Đăng ký bổ sung, thay đổi cho 241 lượt doanh nghiệp, trong đó: đăng ký bổ sung tăng vốn cho 68 đơn vị, tăng 36% so với cùng kỳ năm trước, số vốn tăng thêm 2.363,2 tỷ đồng; đăng ký hoạt động cho 43 chi nhánh, văn phòng đại diện tăng 89,98%; đăng ký giải thể 48 doanh nghiệp; tạm ngưng hoạt động cho 96 doanh nghiệp, tăng 26,32%. Trong số các doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động có 80% doanh nghiệp tạm ngưng do kinh doanh không hiệu quả.

Quý I năm 2022		Quý I 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	
Số lượng	Vốn đăng ký	Số lượng	Vốn

	DN	(tỷ đồng)	DN	đăng ký
Tổng số	331	2.500,7	123,05	97,49
DN tư nhân	2	2,2	50,00	20,37
Công ty TNHH hai thành viên	48	247,9	109,09	46,22
Công ty TNHH một thành viên	247	1.075,4	128,65	79,75
Công ty cổ phần	34	1.175,2	117,24	175,56

6. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ đã dần hồi phục với doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 năm 2022 tăng 11,96% so với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ quý I tăng 11,28%. Tuy nhiên giá xăng, dầu tăng cao đã kéo theo chi phí sản xuất, vận chuyển, giá nguyên liệu đầu vào của hàng hóa và dịch vụ tăng. Hoạt động lưu trú và ăn uống tháng 3 đang có dấu hiệu khởi sắc với tốc độ tăng 3,52% so với cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành đang dần hồi sinh nhưng vẫn chưa trở lại trạng thái bình thường do dịch vẫn diễn biến phức tạp.

6.1 Bán lẻ hàng hóa

Trải qua hai năm chịu tác động lớn bởi dịch Covid - 19, nhu cầu mua sắm bằng điện thoại thông minh khá đơn giản và tiện lợi đã trở nên phổ biến với người tiêu dùng đã góp phần làm tăng doanh thu bán lẻ hàng hóa trong thời gian dài dịch bệnh. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 ước tính 4.571,8 tỷ đồng tăng 1,16% so với tháng trước và tăng 11,96% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế quý I 14.208,2 tỷ đồng, tăng 11,28%. Trong quý I năm 2022, giá xăng dầu liên tiếp tăng đã ảnh hưởng đến chi phí vận chuyển và hiệu ứng tăng giá dây chuyền tác động đến giá cả của nhiều loại hàng hóa, dịch vụ trên thị trường; tạo áp lực đối với sản xuất và tiêu dùng. Đa số các nhóm hàng bán lẻ đều có doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước như: xăng, dầu các loại tăng 23,49%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 17,22%; hàng hóa khác tăng 15,36%; gỗ, vật liệu xây dựng tăng 14,15%; lương thực, thực phẩm tăng 10,75%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 9,95%. Riêng nhóm phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 1,18%.

6.2 Dịch vụ lưu trú, ăn uống

Du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu đang có dấu hiệu khởi sắc trong những tháng đầu năm 2022. Khách du lịch chi tiêu thoải mái hơn với dịch vụ nghỉ dưỡng, ăn uống, vui chơi trọn gói tại nơi lưu trú. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 3 ước tính 872,4 tỷ đồng, giảm 22,98% so với tháng trước và tăng 3,52% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế quý I, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống là 2.713,4 tỷ đồng, tăng 12,06% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: dịch vụ lưu trú 1.077,2 tỷ đồng, tăng 11,84%; dịch vụ ăn uống 1.636,3 tỷ đồng, tăng 12,2%.

6.3 Du lịch

Ngoài thế mạnh thu hút khách du lịch nội địa, ngay thời điểm bước sang năm mới 2022, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã đón nhận tin vui khi TP.Vũng Tàu được nhận giải thưởng “Thành phố du lịch sạch ASEAN 2022”. Danh hiệu đã giúp ngành du lịch tỉnh có thêm sức hút để đón du khách quốc tế, đặc biệt các nước ASEAN với tiềm năng vô cùng lớn. Sau gần 2 năm hạn chế các đường bay quốc tế để phòng dịch, Việt Nam chính thức mở cửa, nối lại du lịch quốc tế từ ngày 15/3/2022. Điều này mở thêm cơ hội hồi phục nhanh cho toàn ngành, đồng thời góp phần nâng cao sức cạnh tranh của du lịch Việt nói chung và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng. Ngành du lịch tỉnh đang phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các chính sách, biện pháp kích cầu, phục hồi hoạt động du lịch, lữ hành; tăng cường quản lý Nhà nước đảm bảo an toàn cho khách du lịch; truyền thông, xúc tiến, quảng bá du lịch; hỗ trợ bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành du lịch; đầu tư hoàn thiện hạ tầng tuyến đường ven biển và cải tạo lại Bãi Sau để khai thác tối đa tiềm năng du lịch của tỉnh và triển khai các hoạt động kích cầu du lịch năm 2022. Tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ quý I năm 2022 ước tính 1.385,4 ngàn lượt khách, tăng 25,19% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lượt khách ngủ qua đêm ước 724,9 ngàn lượt, tăng 9,09%. Lượt khách du lịch theo tour ước 14,4 ngàn lượt, giảm 41,68%. Tổng số ngày khách lưu trú phục vụ ước 1.463,1 ngàn ngày khách, tăng 29,63%; ngày khách du lịch theo tour ước tính 44,9 ngàn ngày, giảm 24,49%.

Sau 3 tháng kể từ ngày tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chính thức mở cửa đón khách du lịch đã có sự hồi sinh và kỳ nghỉ tết Nguyên đán được xem là mốc đánh dấu sự trở lại của du lịch tỉnh nhà. Tới tháng 3, du lịch tỉnh cũng chưa hề giảm nhiệt, nhất là thời điểm các ngày cuối tuần. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, doanh thu ngành du lịch vẫn còn giảm sâu: ước tháng 3 là 4 tỷ đồng, tăng 7,58% so tháng trước và chỉ bằng 23,28% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế quý I ước 9,7 tỷ đồng, chỉ bằng 20,51% so với cùng kỳ năm trước.

7. Vận tải, kho bãi

Với tác động kép từ đại dịch Covid-19 và giá xăng dầu liên tục tăng cao, ngành vận tải tỉnh sau tết Nguyên Đán với lượng khách hàng ít và chi phí vận hành cao đã khiến một số doanh nghiệp đang hoạt động trong trạng thái cầm chừng; đồng thời hoạt động trong hệ thống logistic cũng chịu ảnh hưởng nặng nề do những căng thẳng xung đột giữa Nga và Ukraine. Tổng doanh thu vận tải, kho bãi tháng 3 ước 1.882,8 tỷ đồng, tăng 22,61% so với tháng trước và tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý I đạt 4.984,2 tỷ đồng, tăng 7,93%.

7.1 Vận tải hành khách

Từ ngày 15/2 tuyến tàu cao tốc Vũng Tàu-Côn Đảo có cự ly hơn 185 km, được phép hoạt động trở lại. Việc tuyến tàu cao tốc Vũng Tàu-Côn Đảo mở trở lại sau thời gian tạm dừng hoạt động do ảnh hưởng dịch Covid-19 sẽ đóng góp không nhỏ vào doanh thu ngành vận tải hành khách tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Doanh thu vận tải hành khách ước tính tháng 3 là 91,7 tỷ đồng, giảm 6,63% so với tháng trước và tăng 12,6%

so với cùng kỳ năm trước; ước quý I là 271,1 tỷ đồng, tăng 18,55%, trong đó: vận tải hành khách đường bộ tăng 18,61%; đường sông tăng 13,76%, đường biển tăng 4,16%. Khối lượng vận chuyển hành khách tháng 3 là 2.415,5 ngàn hành khách, giảm 1,45% so với tháng trước và tăng 12,66% so với cùng kỳ năm trước; ước quý I là 7.137,4 ngàn hành khách, tăng 22,83% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: đường bộ tăng 22,85%; đường sông tăng 17,82%. Khối lượng luân chuyển hành khách tháng 3 là 155,4 triệu hành khách.km, giảm 14,45% so với tháng trước và tăng 12,73% so với cùng kỳ năm trước; ước quý I 472,1 triệu hành khách.km, tăng 21,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: đường bộ tăng 21,1%; đường sông tăng 16,57%.

7.2 Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 3 ước tính 476,9 tỷ đồng, tăng 8,54% so với tháng trước và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước; ước quý I đạt 1.317,7 tỷ đồng, tăng 13,38%; trong đó: đường bộ tăng 17,86%; đường biển tăng 5,64%; đường sông tăng 3,15%. Một số công ty có doanh thu tháng 3 tăng cao so với cùng kỳ như: Công ty TNHH Thoresen Vinama Logistisc tăng 53,05%; Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress tăng 23,09%... Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước tính tháng 3 đạt 3,8 triệu tấn, tăng 10,56% so với tháng trước và tăng 5,67% so với cùng kỳ năm trước; ước quý I đạt 10,9 triệu tấn, tăng 9,61%, trong đó: đường bộ tăng 9,81%; đường sông tăng 7,84%; đường biển tăng 5%. Khối lượng luân chuyển hàng hóa tháng 3 ước 303,1 triệu tấn.km, tăng 7,37% so với tháng trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước; ước quý I đạt 857,8 triệu tấn.km, tăng 10,55%, trong đó: đường bộ tăng 17,68%; đường sông tăng 7,06%; đường biển tăng 4,48%.

7.3 Hoạt động hỗ trợ vận tải

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng 3 ước tính 1.314,2 tỷ đồng, tăng 31,68% so tháng trước và tăng 0,34% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý I đạt 3.395,4 tỷ đồng, tăng 5,21%. Doanh thu dịch vụ cảng ước tháng 3 là 462,5 tỷ đồng, tăng 3,78% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý I đạt 1.385,6 tỷ đồng, tăng 10,33%. Một số doanh nghiệp có doanh thu 3 tháng đầu năm tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước như: Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link gần 5 lần; Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ tăng 31,7%; Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép tăng 7,93%.

7.4 Hàng hóa thông qua cảng

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng ước tính tháng 3 đạt 7,5 triệu TTQ, tăng 45,83% so với tháng trước, tăng 1,64% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý I đạt 19,3 triệu TTQ, tăng 0,42%.

8. Giá cả

Chính trị thế giới bất ổn với sự xung đột Nga và Ukraine đang tạo áp lực cho giá dầu trên toàn cầu. Thực trạng giá cả xăng dầu, giá gas tăng cao sẽ gây áp lực với chi tiêu của người tiêu dùng cũng như chi phí sản xuất, thương mại - dịch vụ. Nỗi lo

lạm phát tăng khiến giá vàng tăng cao.

8.1 Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): tháng 3 năm 2022 tăng 0,34% so với tháng trước; tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I năm 2022, CPI tăng 3,03% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá một số nhóm hàng tháng 3 so với tháng trước như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống: giảm 0,96% chủ yếu do giá thịt heo giảm 1,08%; thịt bò giảm 2,51% làm nhóm thực phẩm giảm 1,47%. Giá bột mì và ngũ cốc khác giảm 3,16%; gạo giảm 0,22% làm nhóm lương thực giảm 0,27%.

Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng: tăng 0,92% do giá gas tăng. Ngày 01/3/2022, các doanh nghiệp kinh doanh gas đầu mỗi đồng loạt thông báo điều chỉnh giá gas. Theo đó, giá gas tháng 3/2022 tăng mạnh thêm 42.000 đồng đối với bình 12kg và 158.000 đồng đối với bình 45kg. Giá gas tăng do biến động của thị trường khí đốt cũng như thị trường dầu mỏ thế giới.

Giao thông: tăng 4,89% do giá nhiên liệu tăng 12,92%. Tại kỳ điều chỉnh ngày 11/3/2022, Liên Bộ Công Thương - Tài chính đã điều chỉnh tăng giá xăng dầu, theo đó: giá xăng E5 RON92 là 28.985 đồng/lít, tăng 2.908 đồng/lít; xăng RON95-III giá bán 29.824 đồng/lít, tăng 2.990 đồng/lít. Ngoài ra, giá các mặt hàng dầu cũng được điều chỉnh tăng, cụ thể: dầu diesel giá bán 25.268 đồng/lít; dầu hỏa là 29.913 đồng/lít và dầu mazut là 20.987 đồng/kg. Tại kỳ điều chỉnh ngày 21/3/2022, Liên Bộ Công Thương - Tài chính đã công bố quyết định điều chỉnh giảm giá xăng từ 632-1.673 đồng/lít; dầu mazut giảm 564 đồng/kg sau 7 lần tăng giá liên tiếp.

Các nhóm hàng khác: tương đối ổn định so với tháng trước.

8.2 Chỉ số giá vàng: tháng 3 tăng 7,61% so với tháng trước theo biến động của giá vàng thế giới; tăng 21,34% so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,68% so với tháng 12 năm trước. Bình quân quý I năm 2022, giá vàng tăng 14,39% so với cùng kỳ năm trước.

8.3 Chỉ số giá đô la Mỹ: dịch Covid-19 đã tác động đặc biệt nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế ở những khu vực kinh tế trọng yếu của thế giới, gây áp lực cho đồng đô la Mỹ. Giá Đô la Mỹ trên địa bàn tỉnh tháng 3 tăng 0,6% so với tháng trước; giảm 0,73% so với cùng kỳ năm trước; bình quân quý I năm 2022 giảm 1,02% so với cùng kỳ năm trước.

9. Các vấn đề xã hội

9.1 Đời sống dân cư

Tình hình đời sống dân cư: đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã tác động tiêu cực tới mọi mặt đời sống kinh tế xã hội. Nhiều chính sách hỗ trợ được tỉnh chú trọng thực hiện như: chính sách hỗ trợ đối tượng người lao động, doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, người sử dụng lao động, người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn, hỗ trợ người dân trong đại dịch Covid-19. Việc triển khai cấp kinh phí hỗ

trợ đã được thực hiện kịp thời.

Lương cán bộ công chức: do dịch bệnh nên năm 2020 và 2021 lương cơ sở của cán bộ, công chức, viên chức đã liên tiếp không tăng mà vẫn áp dụng mức 1,49 triệu đồng/tháng từ ngày 01/7/2019 theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP; và tiếp tục được giữ trong quý I năm 2022.

9.2 An sinh xã hội

Chính sách lao động, việc làm, tiền lương: trong tháng 3, đã ban hành Quyết định trợ cấp thất nghiệp cho 1.156 người lao động với số kinh phí trợ cấp gần 28,2 đồng; cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh 74 giấy phép, trong đó cấp mới 32 trường hợp; cấp lại 5 trường hợp và gia hạn 37 trường hợp. Lũy kế quý I năm 2022, đã ban hành Quyết định trợ cấp thất nghiệp cho 3.219 người lao động với số kinh phí trợ cấp là 75,1 tỷ đồng; thực hiện cấp 269 giấy phép lao động cho người nước ngoài, trong đó: cấp mới 137 trường hợp, cấp lại 13 trường hợp, gia hạn 102 trường hợp, xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép 17 trường hợp. Tổ chức 2 phiên giao dịch việc làm qua phiên giao dịch việc làm sơ tuyển được 360 lao động.

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP: tính từ 16/02/2022 đến ngày 18/03/2022, tỉnh đã thực hiện hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp theo Nghị quyết số 68/NQ-CP với kinh phí là 66,6 tỷ đồng. Tính từ 16/12/2021 đến ngày 18/03/2022, đã thực hiện hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp với kinh phí là 204,5 tỷ đồng, trong đó: hỗ trợ 18.426 người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương với số tiền 69,2 tỷ đồng; hỗ trợ 3.153 người lao động ngừng việc với số tiền là 5,3 tỷ đồng; hỗ trợ cho trường hợp F1, F0 là 65.345 người với tổng kinh phí là 71,5 tỷ đồng; phê duyệt hỗ trợ 534 hộ kinh doanh với tổng kinh phí là 1,6 tỷ đồng; hỗ trợ 20 người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp với kinh phí là 86,4 triệu đồng; hỗ trợ cho 36.341 lượt người lao động không có giao kết hợp đồng lao động với số tiền 56,1 tỷ đồng.

Công tác giảm nghèo: trong tháng, xét duyệt cho 45 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo vay với số tiền gần 1,8 tỷ đồng. Trong quý I, đã xét duyệt cho 112 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo vay với số tiền gần 5 tỷ đồng. Thực hiện trợ cấp tết cho 34.141 hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng, đối tượng bảo trợ xã hội trong và ngoài công lập, các hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đột xuất, hộ thoát nghèo với kinh phí gần 38,1 tỷ đồng; thực hiện cấp 24.551 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo và hộ mới thoát nghèo; thăm hỏi 5 gia đình có người tử vong do Covid; bàn giao 6 căn nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo.

Giải quyết chế độ, chính sách với người có công: công tác giải quyết chế độ cho đối tượng chính sách được thực hiện chu đáo, đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, đúng thời gian quy định. Trong quý I năm 2022, đã tổ chức thăm, tặng quà cho các thương, bệnh binh nặng từ 81% trở lên. Phát hành Thư kêu gọi đóng góp Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh năm 2022. Xét duyệt các loại hồ sơ theo Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày

09/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ.

Công tác bảo trợ xã hội: trong tháng 3, đã thực hiện trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng cho 28.170 người với kinh phí gần 16,8 tỷ đồng. Lũy kế quý I năm 2022 đã trợ cấp gần 43,7 tỷ đồng³; nuôi dưỡng 732 người tại các cơ sở bảo trợ xã hội; thực hiện trợ cấp Tết năm 2022 cho 455 đối tượng và 133 nhân viên tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập với tổng kinh phí là 328 triệu đồng; thăm tặng quà, chúc thọ cho người cao tuổi nhân dịp Tết Nguyên đán 2022 với tổng số tiền hơn 2,2 tỷ đồng.

9.3 Y tế

Ngộ độc thực phẩm và phòng chống dịch bệnh thông thường: từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Công tác giám sát dịch bệnh trong tháng 3 vẫn tiếp tục được thực hiện chặt chẽ. Trong quý I toàn tỉnh ghi nhận 4 bệnh truyền nhiễm là: quai bị 13; thủy đậu 11; tay chân miệng 9; sốt xuất huyết 459. So với cùng kỳ năm 2021, các ca bệnh đều giảm, riêng sốt xuất huyết có số ca mắc tích lũy tăng cao nhưng không có bệnh nhân tử vong.

Dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh: tính đến ngày 24/3/2022, trên địa bàn tỉnh có 127.998 ca nhiễm Covid-19 lũy kế từ ngày 28/6/2021, trong đó có 64.919 ca không có mã số. Công tác điều trị bệnh nhân Covid-19: hiện nay có 13/14 cơ sở điều trị Covid-19 đang hoạt động với tổng số giường bệnh của 14 cơ sở là 1.274, phân theo 03 tầng điều trị, số giường còn trống 1.092. Hiện toàn tỉnh đang có 7 cơ sở cách ly bệnh nhân Covid-19 với sức chứa 823 giường. Công tác tiêm vắc-xin: tổng số liều tỉnh đã được phân bổ tính đến ngày 19/2/2022 là 2.722.530 liều. Tổng số người trên 18 tuổi đã tiêm ít nhất 01 mũi vắc xin trên địa bàn tỉnh đạt 100%, số người đã tiêm đủ 02 mũi đạt 100%, số người tiêm 3 mũi đạt 71,76%; tổng số người từ 12-17 tuổi đã tiêm ít nhất 01 mũi vắc xin trên địa bàn tỉnh đạt 100%, số người đã tiêm đủ 02 mũi đạt 97,76%.

9.4 Văn hóa, thể thao

Thư viện: trong tháng, Thư viện tỉnh đã phục vụ 63.289 lượt bạn đọc/249.331 lượt tài liệu, bổ sung 544 bản/ 70 tên tài liệu, trao đổi báo, tạp chí với 220 bản/ 2 loại gửi đi và 4 bản/ 8 loại nhận về. Trong quý I, đã phục vụ 189.068 lượt bạn đọc/781.179 lượt tài liệu, trong đó: đọc tại chỗ 162 lượt bạn đọc/7.244 lượt tài liệu, truy cập website 122.368 lượt/611.840 lượt tài liệu, truy cập thư viện số 18.167 lượt/162.095 lượt tài liệu, sách điện tử 48.371 lượt; bổ sung sách, báo, tạp chí 798 bản/264 tên; trao đổi báo, tạp chí với 499 tên/5 bản gửi đi và 57 tên/57 bản nhận về. Tổ chức nhiều hoạt động phục vụ bạn đọc linh hoạt, chuyển đổi từ hình thức phục vụ tại chỗ sang hình thức phục vụ online. Biên soạn và phát hành các sản phẩm thông tin

³ trong đó: trẻ mồ côi 292; người già neo đơn 259; người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên 15.073; người khuyết tật đang mang thai, nuôi con nhỏ 28; người nhiễm HIV/AIDS 34; gia đình/cá nhân nhận nuôi trẻ mồ côi 40; người khuyết tật 10.179; hộ gia đình nuôi người khuyết tật 2.039; người nhận chăm sóc người khuyết tật 3; người đơn thân nuôi con 171, người bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo 52.

định kỳ: Thông tin BR-VT qua báo chí hàng tuần, Bản tin Nông thôn đổi mới; 04 bộ sưu tập chuyên đề và 03 thông tin chuyên đề khác.

Nghệ thuật biểu diễn: trong quý I đã tổ chức biểu diễn 2 suất phục vụ Nhân dân nhân dịp tết Dương lịch 2022; thực hiện Chương trình Gala “Giai điệu 30 năm Bà Rịa - Vũng Tàu”. Triển khai và dàn dựng chương trình nghệ thuật với chủ đề “Xuân Bình An” mang tính nghệ thuật cao gồm các tiết mục Múa, Ca Múa, hát về Đảng, về mùa xuân, về biển, về quê hương Bà Rịa - Vũng Tàu với phong cách Dân Tộc - Hiện đại. Hoàn thành Chương trình Thông tin đối ngoại, thông tin đối ngoại biển đảo năm 2022. Lũy kế trong Quý I/2022 biểu diễn phục vụ 11 suất, ước tính 9.000 lượt người xem.

Hoạt động tuyên truyền, cổ động và triển lãm: trong quý I đã thực hiện 255m² pano, 300 banner phướn và 300 cờ nhiều màu tuyên truyền cổ động Mừng Đảng - Mừng Xuân Nhâm Dần. Thay mới 30 cây cờ chuối nhiều màu khổ lớn; 80 lá cờ phướn lớn và nhỏ, 50m cờ dây phục vụ trang trí. Thực hiện 124m² pano và 300m banner tuyên truyền cổ động trực quan Kỷ niệm 92 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và mừng Xuân Nhâm Dần. Biên tập, thu âm 3 bài tuyên truyền và trang trí 1 xe loa phát thanh lưu động, tại chỗ hơn 50 giờ. Nội dung tuyên truyền về: Mừng Đảng - Mừng Xuân Nhâm Dần; Vui tết an toàn tiết kiệm. Biên tập 1 bài tuyên truyền và xây dựng Kế hoạch tuyên truyền cổ động trực quan và phát thanh xe loa lưu động chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam năm 2022”.

Thể dục thể thao: Ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động thể dục thể thao tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2022 với 47 giải thể thao cấp tỉnh và đăng cai 13 giải thể thao cấp quốc gia, trong đó: 17 giải thể thao trong Đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh; 17 giải thể thao các Sở, ban, ngành; 13 giải thể thao cấp tỉnh và mở rộng; 13 giải thể thao cấp quốc gia. Phối hợp tổ chức trận đấu giải Bóng đá hạng Nhất quốc gia LS năm 2022. Tính đến nay, đã tham dự thi đấu các giải thể thao thành tích cao 3/79 giải theo kế hoạch, đạt 14 huy chương, trong đó: 7 huy chương vàng, 3 huy chương bạc, 4 huy chương đồng.

9.5 Tai nạn giao thông

Trong tháng đã xảy ra 35 vụ tai nạn giao thông, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: va chạm 13 vụ, tăng 44,44%; ít nghiêm trọng 2 vụ bằng 28,57%; nghiêm trọng 18 vụ, tăng 20%; làm chết 23 người tăng 53,33%, bị thương 24 người tăng 14,29%; ước giá trị thiệt hại tài sản 182,8 triệu đồng tăng gấp hơn 2 lần. Lũy kế quý I, đã xảy ra 103 vụ tai nạn giao thông, giảm 8,04% so với cùng kỳ; trong đó: va chạm 31 vụ, giảm 22,5%; ít nghiêm trọng 7 vụ, bằng 46,67%; nghiêm trọng 63 vụ, tăng 12,5%; rất nghiêm trọng 1 vụ; đặc biệt nghiêm trọng 1 vụ; làm chết 68 người tăng 17,24%, bị thương 69 người, giảm 11,54%, hư hỏng tài sản ước giá trị thiệt hại 452 triệu đồng, tăng 132,94%.

9.6 Vi phạm môi trường: trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ vi phạm môi trường nào. Quý I năm 2022, phát hiện 5 vụ vi phạm, xử phạt 5 vụ, tổng số tiền xử phạt 905 triệu đồng.

Trên đây là những vấn đề cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 3, quý I năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu./.

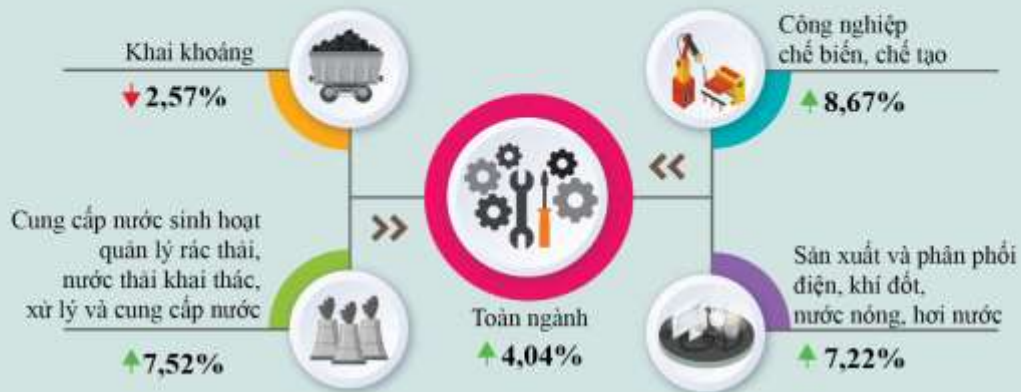
Nơi nhận:

- TCTK (để b/c);
- Tạp chí CSSK;
- Tỉnh ủy (để b/c);
- HĐND tỉnh, UBND tỉnh (để b/c);
- CTK tỉnh ĐN, BD, TN, TP.HCM;
- Sở/ngành: KH-ĐT, GTVT, CT, TC, Thuế;
- Lãnh đạo CTK;
- Các phòng VPC;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG**Nguyễn Thư**

KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ I NĂM 2022

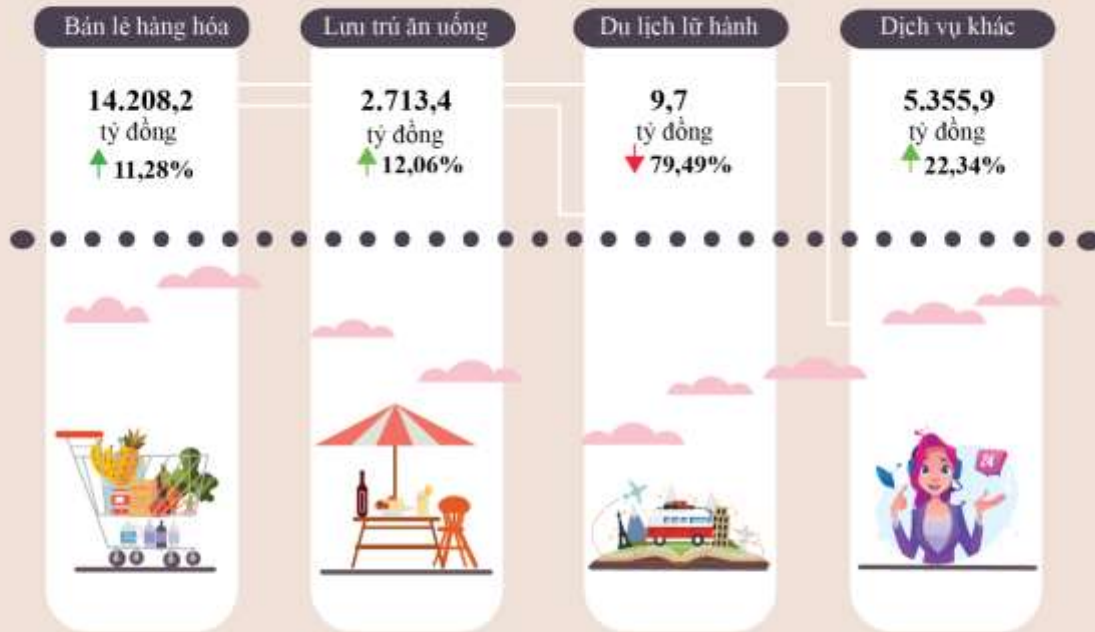
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



TAI NẠN GIAO THÔNG



1. Thu, chi ngân sách

	Thực hiện quý I năm 2021	Ước tính quý I năm 2022	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %	
			Quý I năm 2022 so với dự toán năm 2022	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Tổng thu ngân sách Nhà nước	22.011,4	25.315,0	35,38	115,01
<i>Trong đó:</i>				
Thu nội địa	11.367,2	11.343,3	32,73	99,79
Thu về dầu thô	4.660,0	9.183,7	55,32	197,07
Thu thuế xuất nhập khẩu	5.984,2	4.788,0	23,59	80,01
Tổng chi ngân sách địa phương	3.775,8	4.316,0	17,82	114,31
<i>Trong đó:</i>				
Chi đầu tư phát triển	1.684,4	2.134,4	16,35	126,72
Chi thường xuyên	2.091,4	2.174,8	20,59	103,99
Cân đối thu, chi ngân sách địa phương				
Thu ngân sách địa phương được hưởng	6.783,1	6.129,2	32,69	90,36
Chi ngân sách địa phương	3.775,8	4.316,0	17,82	114,31

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa (Ha)	6.916,6	6.904,1	99,82
Lúa đông xuân	6.916,6	6.904,1	99,82
Các loại cây khác (Ha)			
Bắp (ngô)	1.028,1	1.021,6	99,37
Đậu phộng (lạc)	89,9	91,5	101,78
Khoai lang	3,8	3,7	97,11
Rau các loại	1.568,4	1.572,5	100,26
Đậu các loại	97,8	99,3	101,48

3. Sản phẩm chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2021	Ước tính quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng				
Thịt heo (lợn)	Tấn	14.814,1	15.291,4	103,22
Thịt trâu	Tấn	8,8	8,4	95,75
Thịt bò	Tấn	1.455,3	1.494,4	102,68
Thịt gia cầm	Tấn	6.423,6	6.688,1	104,12
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng gia cầm	Ngàn quả	41.904,7	45.137,6	107,71
Sữa bò tươi	Tấn	161,2	142,9	88,59

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2021	Ước tính quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	18.736,9	19.063,8	101,74
Sản lượng củi khai thác (Ster)	1.995,3	2.016,6	101,07
Số vụ cháy rừng (Vụ)	1	1	100,00
Số vụ phá rừng (Vụ)	2	3	150,00
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	1,2	0,1	7,50
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)			
Cháy rừng	-	-	
Chặt, phá rừng	1,2	-	-

5. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý I năm 2021	Ước tính quý I năm 2022	Đơn vị tính: Tấn, % Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Tổng sản lượng thủy sản	96.105	98.837	102,84
Cá	78.305	80.328	102,58
Tôm	4.241	4.442	104,73
Thủy sản khác	13.558	14.068	103,76
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4.884	5.155	105,55
Cá	1.284	1.353	105,43
Tôm	1.819	1.933	106,26
Thủy sản khác	1.780	1.868	104,92
Sản lượng thủy sản khai thác	91.221	93.683	102,70
Cá	77.021	78.974	102,54
Tôm	2.422	2.508	103,57
Thủy sản khác	11.778	12.200	103,58

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 2 năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
	so với tháng 2 năm 2021	so với tháng 2 năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
Toàn ngành công nghiệp	106,78	118,80	103,29	104,04
Trong đó: <i>Công nghiệp trừ dầu khí</i>	116,36	112,42	109,17	107,86
Khai khoáng	97,47	115,96	94,61	97,43
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	97,57	116,21	94,23	97,41
Khai khoáng khác	56,56	124,08	93,90	67,70
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	116,57	102,34	119,43	115,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125,34	121,04	109,42	108,67
Sản xuất, chế biến thực phẩm	115,18	108,30	116,96	106,75
Sản xuất đồ uống	155,16	101,57	118,93	142,27
Dệt	118,34	112,19	124,56	120,04
Sản xuất trang phục	679,77	155,31	100,70	143,06
Sản xuất da và các sản phẩm liên quan	113,37	109,02	112,96	107,91
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	528,40	103,65	106,51	141,55
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	145,24	112,40	110,07	115,68
In, sao chép bản ghi các loại	95,90	93,31	84,21	88,41
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	172,14	103,08	168,99	164,67
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	121,92	113,80	120,48	116,98
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	83,05	124,21	132,49	104,03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	88,99	140,08	140,35	111,29
Sản xuất kim loại	95,88	124,84	109,55	98,44
Sản xuất từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	127,15	114,63	142,25	127,20
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	126,61	113,08	128,45	120,64
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	311,92	103,99	308,92	287,85
Sản xuất phương tiện vận tải khác	134,43	108,25	138,35	127,98
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	27,78	65,93	21,88	27,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	115,42	115,92	127,43	115,78
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	42,90	225,92	76,34	53,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	98,72	114,16	106,58	107,22
Cung cấp nước sinh hoạt quản lý rác thải, nước thải khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,19	102,29	107,96	107,52
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,17	101,54	108,23	107,60
Thoát nước và xử lý nước thải	119,13	106,16	108,76	108,91
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	112,36	101,87	100,14	109,47

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý I năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Dầu thô	Ngàn tấn	726	770	2.274	101,42	100,09
Khí tự nhiên dạng khí	Triệu m ³	441	575	1.607	87,26	94,41
Dầu đậu nành thô	Tấn	136.525	144.499	441.749	118,78	111,56
Bia dạng lon	Ngàn lít	33.625	34.152	103.469	118,93	142,27
Bộ com - lê, quần áo đồng bộ, áo jacket	Ngàn cái	26.912	42.881	70.772	100,00	155,56
Bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Tấn	73.791	76.062	224.511	168,99	164,67
Ure	Tấn	71.104	74.251	224.775	101,04	113,65
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy	Tấn	27.976	30.018	90.232	116,86	112,62
Sắt thép dạng thỏi	Tấn	354.290	414.417	1.166.913	112,14	100,61
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng >= 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	203.634	219.620	634.982	109,78	99,44
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.629	2.096	5.585	108,94	109,55
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	504	517	1.516	104,44	105,64
Nước uống được	Ngàn m ³	7.819	7.940	23.688	108,23	107,60

8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Thực hiện quý IV năm 2021	Ước tính quý I năm 2022	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %	
			Quý I năm 2022	
			So với quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm 2021
Tổng số	9.779,5	8.736,3	89,33	79,31
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.294,4	2.940,0	89,24	93,33
Vốn trái phiếu Chính phủ	0,0	0,0		
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	0,0	0,0		
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	203,4	190,6	93,69	74,58
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (vốn tự có)	127,4	129,0	101,24	20,19
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.182,8	3.849,9	92,04	89,74
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.656,7	1.321,5	79,76	56,95
Vốn huy động khác	314,7	305,4	97,05	84,61

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %					
	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với kế hoạch	Tháng 3 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021	Quý I năm 2022
Tổng số	644,8	686,3	2.007,4	18,91	93,26	93,93
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	492,4	533,0	1.545,9	17,49	94,21	94,90
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	418,7	439,9	1.313,7	30,46	87,93	91,70
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-		
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-		
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-			
Xổ số kiến thiết	36,5	37,0	111,1	12,01	94,83	95,76
Vốn khác	37,3	56,2	121,1	4,04	211,43	150,76
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	152,3	153,3	461,4	25,95	90,41	91,02
Vốn cân đối ngân sách huyện	152,3	153,3	461,4	25,95	93,16	93,80
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-			
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	0,00
Vốn khác	-	-	-		-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	0,00

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
				So với cùng kỳ năm 2021	
Tổng số	4.519,4	4.571,8	14.208,2	111,96	111,28
Lương thực, thực phẩm	1.461,9	1.475,7	4.599,0	109,39	110,75
Hàng may mặc	238,8	220,1	704,9	108,19	102,89
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	431,2	458,2	1.418,9	105,10	109,95
Vật phẩm văn hoá, giáo dục	50,2	48,0	151,0	103,97	107,83
Gỗ và vật liệu xây dựng	428,4	430,0	1.381,2	109,35	114,15
Ô tô các loại	116,8	107,3	376,9	110,99	117,22
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	198,3	199,1	597,1	109,30	98,82
Xăng, dầu các loại	569,5	605,2	1.774,9	128,10	123,49
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	101,1	97,1	316,9	126,49	104,69
Đá quý, kim loại quý	523,9	535,6	1.594,5	111,57	107,78
Hàng hoá khác	315,0	315,4	1.031,0	115,26	115,36
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	84,3	80,0	261,9	108,29	104,30

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022
				So với cùng kỳ năm 2021	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.132,7	872,4	2.713,4	103,52	112,06
Dịch vụ lưu trú	502,2	308,9	1.077,2	105,79	111,84
Dịch vụ ăn uống	630,6	563,5	1.636,3	102,32	112,20
Du lịch lữ hành	3,7	4,0	9,7	23,28	20,51
Dịch vụ khác	1.730,9	1.923,5	5.355,9	132,83	122,34

12. Số ngày khách và lượt khách

	Thực hiện quý I năm 2021	Ước tính quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
1. Dịch vụ lưu trú			
Lượt khách phục vụ (Lượt khách)	1.106.694	1.385.427	125,19
Lượt khách ngủ qua đêm	664.459	724.868	109,09
Khách quốc tế	45.290	51.818	114,41
Khách trong nước	619.169	673.050	108,70
Lượt khách trong ngày	442.235	660.559	149,37
Ngày khách phục vụ (Ngày khách)	1.128.610	1.463.059	129,63
Khách quốc tế	74.021	125.181	169,11
Khách trong nước	1.054.589	1.337.878	126,86
2. Dịch vụ lễ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch			
Lượt khách du lịch theo tour (Lượt khách)	24.750	14.434	58,32
Lượt khách quốc tế	-	-	-
Lượt khách trong nước	24.750	14.434	58,32
Lượt khách VN ra nước ngoài	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour (Ngày khách)	59.450	44.891	75,51
Khách quốc tế	-	-	-
Khách trong nước	59.450	44.891	75,51
Khách VN ra nước ngoài	-	-	-

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

					Đơn vị tính: %
	Chỉ số giá tháng 3 năm 2022 so với:				Bình quân quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 2 năm 2022	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	107,75	103,15	101,28	100,34	103,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,86	102,36	99,75	99,04	102,86
Trong đó:					
Lương thực	107,44	99,05	98,38	99,73	101,07
Thực phẩm	110,40	103,32	99,92	98,53	102,84
Ăn uống ngoài gia đình	109,56	101,44	99,88	99,96	103,63
Đồ uống và thuốc lá	103,43	101,90	100,01	100,00	101,94
May mặc, giày dép và mũ nón	100,64	101,35	101,50	100,00	100,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,14	100,47	101,66	100,92	100,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,89	101,43	100,36	100,01	101,32
Thuốc và dịch vụ y tế	101,00	100,17	100,07	100,04	100,19
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,66	100,19	100,07	100,04	100,16
Giao thông	119,91	119,44	109,18	104,89	117,19
Bưu chính viễn thông	99,16	100,35	100,00	100,00	100,37
Giáo dục	100,45	100,05	100,01	100,00	100,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,67	100,80	100,27	99,98	100,72
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,47	101,61	100,40	100,41	101,46
2. Chỉ số giá vàng	176,14	121,34	110,68	107,61	114,39
3. Chỉ số giá đô la Mỹ	98,69	99,27	99,84	100,60	98,98

14. Vận tải kho bãi

	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 2 (%)	Tháng 3 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý I năm 2022
1. Tổng doanh thu (tỷ đồng)	1.535,6	1.882,8	4.984,2	122,61	102,53	107,93
1.1 Vận tải hành khách	98,2	91,7	271,1	93,37	112,60	118,55
Vận tải đường bộ	97,8	91,2	269,9	93,32	112,64	118,61
Vận tải đường biển	0,2	0,3	0,7	110,61	106,88	104,16
Vận tải đường sông	0,2	0,2	0,5	98,21	104,28	113,76
1.2 Vận tải hàng hóa	439,4	476,9	1.317,7	108,54	107,10	113,38
Vận tải đường bộ	316,1	348,0	948,5	110,08	106,99	117,86
Vận tải đường biển	7,5	8,6	24,2	115,12	106,29	105,64
Vận tải đường sông	115,8	120,3	345,1	103,90	107,47	103,15
1.3 Hoạt động hỗ trợ vận tải	998,1	1.314,2	3.395,4	131,68	100,34	105,21
<i>Trong đó: Dịch vụ cảng</i>	<i>459,0</i>	<i>462,5</i>	<i>1.385,6</i>	<i>100,75</i>	<i>103,78</i>	<i>110,33</i>
2. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (1000TTQ)	5.137,7	7.492,4	19.285,8	145,83	101,64	100,42

15. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 2 (%)	Tháng 3 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý I năm 2022
1. Hành khách						
Vận chuyển - Ngàn hành khách	2.451,0	2.415,5	7.137,4	98,55	112,66	122,83
Đường bộ	2.448,1	2.412,7	7.128,6	98,55	112,67	122,85
Đường biển	1,0	0,9	3,5	93,66	106,29	91,32
Đường sông	1,9	1,9	5,3	98,65	103,54	117,82
Luân chuyển - Triệu hành khách.km	181,6	155,4	472,1	85,55	112,73	121,09
Đường bộ	181,4	155,2	471,6	85,53	112,74	121,10
Đường biển	0,1	0,1	0,3	108,20	104,76	103,16
Đường sông	0,1	0,1	0,1	101,01	101,58	116,57
2. Hàng hóa						
Vận chuyển - Ngàn tấn	3.459,1	3.824,3	10.924,8	110,56	105,67	109,61
Đường bộ	3.204,4	3.558,8	10.144,8	111,06	105,48	109,81
Đường biển	74,8	84,8	236,4	113,34	105,82	105,00
Đường sông	179,8	180,7	543,5	100,48	109,68	107,84
Luân chuyển - Triệu tấn.km	282,3	303,1	857,8	107,37	108,40	110,55
Đường bộ	102,4	114,0	309,9	111,29	106,48	117,68
Đường biển	11,9	13,4	37,8	112,38	105,08	104,48
Đường sông	167,9	175,7	510,1	104,63	109,96	107,06

16. Tai nạn giao thông, cháy nổ và vi phạm môi trường

	Đơn vị tính	Tháng 2 năm 2022	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 2 (%)	Tháng 3 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý I năm 2022
1. Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	35	35	103	100,00	112,90	91,96
Đường bộ	"	35	35	103	100,00	112,90	91,96
Đặc biệt nghiêm trọng	"	0	1	1			
Rất nghiêm trọng	"	0	1	1			100,00
Nghiêm trọng	"	26	18	63	69,23	120,00	112,50
Ít nghiêm trọng	"	2	2	7	100,00	28,57	46,67
Va chạm	"	7	13	31	185,71	144,44	77,50
Đường sắt	"	0	0	0			
Đường thủy	"	0	0	0			
Số người chết	Người	26	23	68	88,46	153,33	117,24
Đường bộ	"	26	23	68	88,46	153,33	117,24
Đường sắt	"	0	0	0			
Đường thủy	"	0	0	0			
Số người bị thương	Người	24	24	69	100,00	114,29	88,46
Đường bộ	"	24	24	69	100,00	114,29	88,46
Đường sắt	"	0	0	0			
Đường thủy	"	0	0	0			
Giá trị thiệt hại	Triệu đồng	172,0	182,8	452,0	106,3	204,25	132,94
2. Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm	Vụ	0	0	5			
Số vụ đã xử phạt	"	0	0	5			
Số tiền phạt	Triệu đồng	0	0	905			